



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 3 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Viết Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 6 năm 2015

Số: 0094 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 01 tháng 6 năm 2015, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR và bị phong tỏa số tiền là 268.287 EUR. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, tổng số tiền 5.468.287 EUR tương đương khoảng 142,4 tỷ VND trên đang được phản ánh trên khoản mục các khoản phải thu khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris đã có phán quyết cuối cùng về vụ kiện. Nếu Tổng Công ty ghi nhận theo kết quả phán quyết của Tòa, các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 sẽ giảm khoảng 142,4 tỷ VND, chi phí hoạt động kinh doanh và lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ tăng và giảm với giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty quyết định tiếp tục lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy định trong Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty sẽ bắt đầu áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ toàn bộ số dư chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ hết vào chi phí các năm trước. Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính kế toán này đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 được trình bày tại Thuyết minh số 18.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kết quả định giá doanh nghiệp của Tổng Công ty xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng phương pháp khác xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá là 57.047.892.000.000 VND, tăng so với giá trị sổ sách của Tổng Công ty. Theo Quyết định này, Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh lại giá trị sổ sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại.
- Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, tổng số dự phòng Tổng Công ty đã trích lập cho các khoản mục nói trên là 1.757 tỷ VND (các Thuyết minh số 6, 7, 15, 16 và 17). Nếu hoàn nhập toàn bộ các khoản dự phòng, nguồn vốn kinh doanh (vốn Nhà nước) của Tổng Công ty sẽ tăng thêm một khoản tương ứng. Ngoài ra, số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 không bao gồm khoản dự phòng cần trích lập bổ sung theo quy định về kế toán hiện hành là 427 tỷ VND đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 6 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		11.408.719.183.025	11.940.865.040.684
I. Tiền	110	5	705.138.075.454	1.964.188.960.660
1. Tiền	111		705.138.075.454	1.964.188.960.660
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	10.077.020.951.231	9.382.733.390.291
1. Phải thu khách hàng	131		2.305.540.424.250	2.000.358.705.869
2. Trả trước cho người bán	132		7.433.726.868.133	7.081.475.719.677
3. Các khoản phải thu khác	135		451.112.073.216	416.923.538.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(113.358.414.368)	(116.024.573.455)
III. Hàng tồn kho	140	7	353.540.909.429	360.633.728.979
1. Hàng tồn kho	141		357.425.841.759	364.518.661.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.884.932.330)	(3.884.932.330)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.019.246.911	233.308.960.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	155.122.163.323	100.953.261.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.074.370.324	44.012.813.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	59.664.855.743	73.306.058.265
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.157.857.521	15.036.826.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		52.304.325.713.026	52.416.776.080.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.491.489.971.658	4.293.016.753.751
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	5.491.489.971.658	4.293.016.753.751
II. Tài sản cố định	220		37.204.108.534.640	37.934.777.657.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.570.225.751.214	9.525.807.674.089
- Nguyên giá	222		15.618.357.902.035	15.602.743.002.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.048.132.150.821)	(6.076.935.328.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	27.024.098.851.585	27.668.945.603.253
- Nguyên giá	225		42.102.151.993.545	42.102.008.054.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.078.053.141.960)	(14.433.062.450.897)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	151.182.451.886	165.095.338.850
- Nguyên giá	228		404.476.565.983	404.086.565.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.294.114.097)	(238.991.227.133)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	458.601.479.955	574.929.041.291
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.859.224.166.265	3.859.693.188.763
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.676.734.570.062	3.691.570.120.062
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	1.588.294.410.000	1.588.294.410.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	234.151.580.000	234.151.580.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.639.956.393.797)	(1.654.322.921.299)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.749.503.040.463	6.329.288.480.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.678.665.048.098	4.140.125.771.043
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	2.070.837.992.365	2.189.162.709.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.713.044.896.051	64.357.641.120.782

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		53.619.800.235.276	54.331.557.406.047
I. Nợ ngắn hạn	310		19.686.822.338.097	20.083.445.482.553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	7.972.293.568.981	7.105.253.118.894
2. Phải trả người bán	312	21	6.700.207.665.787	8.311.734.936.890
3. Người mua trả tiền trước	313		78.148.929.307	94.499.083.119
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	142.053.270.848	19.744.078.130
5. Phải trả người lao động	315		295.914.621.442	415.883.452.453
6. Chi phí phải trả	316	23	3.430.789.669.425	2.633.268.541.378
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	813.881.626.996	1.390.491.679.391
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.400.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		249.132.985.311	112.570.592.298
II. Nợ dài hạn	330		33.932.977.897.179	34.248.111.923.494
1. Phải trả dài hạn khác	333	25	430.057.504.065	411.603.399.488
2. Vay và nợ dài hạn	334	26	33.502.297.128.273	33.835.790.621.279
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		623.264.841	717.902.727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.093.244.660.775	10.026.083.714.735
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	10.092.982.678.038	10.025.812.701.697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.023.171.403.149	9.023.171.403.149
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		640.116.672.047	572.946.695.706
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		342.544.242.876	342.544.242.876
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.150.359.966	87.150.359.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		261.982.737	271.013.038
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		261.982.737	271.013.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.713.044.896.051	64.357.641.120.782

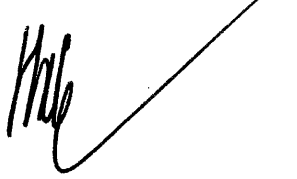
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mẫu số B 01-DN	
		31/3/2015	31/12/2014
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý			
3. Ngoại tệ các loại	VND	102.539.082.835	102.539.082.835
- Đô la Úc	AUD	1.859.728	337.550
- Đô la Canada	CAD	280.379	267.903
- Đô la Hồng Kông	HKD	2.680.114	3.047.105
- Yên Nhật	JPY	368.982.302	257.143.505
- Won Hàn Quốc	KRW	3.548.998.877	3.078.005.764
- Ringit Malaysia	MYR	361.404	988.075
- Rúp Nga	RUB	42.276.038	9.390.153
- Đô la Singapore	SGD	2.928.193	909.077
- Bạc Thái Lan	THB	41.757.830	4.102.841
- Đô la Đài Loan	TWD	12.750.402	6.865.889
- Đô la Mỹ	USD	3.591.938	4.358.700
- Peso Philippine	PHP	5.451.281	5.215.062
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	16.588.096	34.067.851
- Kíp Lào	LAK	5.322.944	3.935.000
- Bảng Anh	GBP	334.791	377.893
- Euro	EUR	4.607.101	2.110.539
- Rupiah Indonesia	IDR	328.340.143	-

(i) Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 tài sản thuê ngoài (thuê hoạt động) bao gồm: Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 4 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 10 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 6 chiếc gồm: GE900506 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321).


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 01 tháng 6 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	13.853.539.717.085	53.855.184.363.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	75.614.075.424	342.540.823.241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	13.777.925.641.661	53.512.643.540.310
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		12.001.967.082.276	47.972.294.639.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.775.958.559.385	5.540.348.900.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	446.834.700.885	1.312.971.443.008
7. Chi phí tài chính	22	30	891.831.448.984	2.886.613.997.691
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241.257.896.137	1.023.802.529.514
8. Chi phí bán hàng	24		864.847.628.140	3.260.100.621.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		383.363.420.322	991.933.962.802
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		82.750.762.824	(285.328.237.981)
11. Thu nhập khác	31	31	144.205.440.748	466.117.483.820
12. Chi phí khác	32	31	250.904.977	9.045.214.543
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	143.954.535.771	457.072.269.277
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226.705.298.595	171.744.031.296
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		226.705.298.595	171.744.031.296



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 01 tháng 6 năm 2015



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	226.705.298.595	171.744.031.296
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	893.398.186.168	3.437.823.283.203
- Các khoản dự phòng	03	(17.032.686.589)	57.593.384.737
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	84.710.397.686	177.983.479.501
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(36.652.746.378)	(818.790.457.005)
- Chi phí lãi vay	06	241.257.896.137	1.023.802.529.514
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.392.386.345.619	4.050.156.251.246
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(564.287.569.045)	957.628.252.748
- Thay đổi hàng tồn kho	10	7.092.819.550	1.494.523.357
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	(783.870.812.045)	819.294.516.713
- Thay đổi chi phí trả trước	12	407.291.821.610	(193.632.149.841)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(322.870.464.845)	(1.160.187.558.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	15	196.088.006.135	3.246.418.442.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	16	(1.949.702.820.801)	(4.839.439.305.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.617.872.673.822)	2.881.732.972.816
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(154.931.365.312)	(5.717.696.986.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.505.760.037	33.098.349.536
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(535.810.110.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.835.550.000	349.819.048.814
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121.121.747.070	612.507.159.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.531.691.795	(5.258.082.538.601)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.654.657.472.447	15.795.804.175.898
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.137.652.780.343)	(9.108.648.595.184)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.159.437.753.080)	(3.777.089.802.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	357.566.939.024	2.910.065.777.767
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	(1.243.774.043.003)	533.716.211.982
Tiền đầu kỳ/năm	60	1.964.188.960.660	1.439.946.008.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.276.842.203)	(9.473.260.294)
Tiền cuối kỳ/năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	705.138.075.454	1.964.188.960.660

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh và tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh chủ yếu phản ánh khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp liên quan đến các hợp đồng mua máy bay của Tổng Công ty (các Thuyết minh số 6 và số 10) và số tiền nhận lại khi Tổng Công ty nhận máy bay và các ngân hàng tài trợ vốn giải ngân khoản vay dài hạn cho các nhà sản xuất máy bay (nhà cung cấp) theo điều khoản quy định trong hợp đồng mua.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả bao gồm lãi dự trả trong năm 2014 đã trả trong quý 1 năm 2015 với số tiền 162.626.881.596 VND và không bao gồm lãi dự tính tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 với số tiền 144.243.167.175 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia đã bao gồm số thông báo chia từ các năm trước nhận được trong quý 1 năm 2015 với số tiền 121.121.747.070 VND và không bao gồm giá trị đã thông báo chia nhưng chưa nhận được với số tiền là 3.994.893.184 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

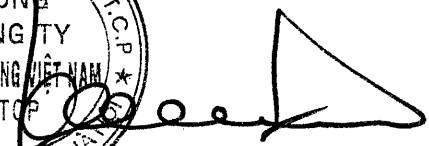
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 38.427.184.212 VND là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (năm 2014 là 40.547.569.270 VND) và đã bao gồm số tiền 47.964.555.679 VND là tiền ứng trước cho các nhà thầu để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ (năm 2014 là 57.893.063.114 VND).



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 01 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 01 tháng 4 năm 2015 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 10.182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.039 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính của Tổng Công ty do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 nhằm phục vụ mục đích chuẩn bị cho việc xử lý quyết toán bản giao vốn Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH MTV sang Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm các điều chỉnh xử lý tài chính theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 và các hướng dẫn liên quan.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo quý 1 và báo cáo 6 tháng năm 2015. Tổng Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng việc áp dụng như vậy sẽ cung cấp cho người đọc đầy đủ thông tin so sánh với các giai đoạn báo cáo tài chính các năm trước.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị vật tư, phụ tùng, hàng hóa nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng, hàng hóa (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015
	(Số năm)
Máy bay	12 - 16
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 400.000 USD trở lên sẽ được phân bổ trong 03 năm, hoặc hạch toán toàn bộ vào chi phí nếu giá trị nhỏ hơn 400.000 USD.
- (ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- (iii) Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại; chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chiết từ lần 1 của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chiết từ từ lần 3 trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán sau ngày kết thúc kỳ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 để xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ. Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh vòng 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Trong kỳ, Tổng Công ty quyết định ghi nhận toàn bộ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ của hai năm còn lại (2015-2016) vào kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 310 tỷ VND (Thuyết minh số 18). Ban Giám đốc đánh giá việc xử lý chênh lệch tỷ giá như vậy sẽ phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành và phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.437.469.745	12.653.078.365
Tiền gửi ngân hàng	593.910.205.879	1.866.138.580.549
Tiền đang chuyển	98.790.399.830	85.397.301.746
	<u>705.138.075.454</u>	<u>1.964.188.960.660</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.305.540.424.250	2.000.358.705.869
Trả trước cho người bán	7.433.726.868.133	7.081.475.719.677
- Trả trước tiền mua máy bay (i)	5.626.392.314.915	5.420.754.325.018
- Trả trước sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (ii)	1.377.726.195.654	1.192.533.033.001
- Trả trước tiền thuê máy bay	293.895.768.798	342.021.301.958
- Trả trước khác	135.712.588.766	126.167.059.700
Các khoản phải thu khác	451.112.073.216	416.923.538.200
- Phải thu về cổ phần hóa	10.280.973.049	8.132.710.652
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	138.259.390.674	134.693.362.718
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	37.440.590.911	36.561.485.344
- Phải thu khác (iii)	265.131.118.582	237.535.979.486
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iv)	(113.358.414.368)	(116.024.573.455)
	<u>10.077.020.951.231</u>	<u>9.382.733.390.291</u>

- (i) Trả trước tiền mua máy bay phản ánh khoản thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay đến 01 năm kể từ ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán.
- (ii) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được đối tác cho thuê, sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ. Tổng Công ty đánh giá phần không thu hồi được ghi nhận vào chi phí này là không trọng yếu đến báo cáo tài chính trong kỳ.
- (iii) Số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 bao gồm số tiền 5,2 triệu EUR là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris và số tiền 268.287 EUR bị phong tỏa tại tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 142,4 tỷ VND theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris đã có phán quyết cuối cùng về vụ kiện và toàn bộ số tiền nêu trên đã được chuyển cho Luật sư Liberati.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	306.785.005.762	303.350.130.112
Công cụ, dụng cụ	34.715.145.648	40.915.839.547
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	447.081.557	664.547.245
Hàng hóa	15.478.608.792	19.588.144.405
	357.425.841.759	364.518.661.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.884.932.330)	(3.884.932.330)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	353.540.909.429	360.633.728.979

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	62.269.332.486	97.067.065.240
Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	86.585.451.825	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.267.379.012	3.886.196.748
	155.122.163.323	100.953.261.988

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	59.664.855.743	59.664.855.743
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa cho Nhà nước	-	13.641.202.522
	59.664.855.743	73.306.058.265

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	5.489.675.689.500	4.292.772.739.800
Phải thu dài hạn khác	1.814.282.158	244.013.951
	5.491.489.971.658	4.293.016.753.751

- (i) Giá trị khoản trả trước cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 01 năm kể từ ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2015	13.706.772.207.128	283.553.140.574	432.977.007.997	894.006.806.740	257.260.468.379	28.173.371.713	15.602.743.002.531
Tăng trong năm	28.787.879	172.241.204.743	57.101.037.401	30.750.313.358	18.027.666.249	384.100.000	278.533.109.630
Mua sắm mới	-	-	-	-	40.128.112	-	40.128.112
Xây dựng mới	-	-	57.101.037.401	30.750.313.358	17.987.538.137	384.100.000	106.222.988.896
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	28.787.879	172.241.204.743	-	-	-	-	172.269.992.622
Giảm trong năm	262.793.323.099	-	-	-	124.887.027	-	262.918.210.126
Giảm do thanh lý	262.793.323.099	-	-	-	124.887.027	-	262.918.210.126
Tại ngày 31/3/2015	13.444.007.671.908	455.794.345.317	490.078.045.398	924.757.120.098	275.163.247.601	28.557.471.713	15.618.357.902.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2015	4.877.554.411.296	121.201.363.162	235.157.678.543	661.333.917.692	181.279.232.266	408.725.483	6.076.935.328.442
Tăng trong năm	198.017.778.903	3.731.992.016	9.050.207.465	12.452.850.209	9.022.053.701	1.829.725.847	234.104.608.141
Trích khấu hao	198.017.778.903	3.731.992.016	9.050.207.465	12.452.850.209	9.022.053.701	1.829.725.847	234.104.608.141
Giảm trong năm	262.793.323.099	-	-	-	114.462.663	-	262.907.785.762
Giảm do thanh lý	262.793.323.099	-	-	-	114.462.663	-	262.907.785.762
Tại ngày 31/3/2015	4.812.778.867.100	124.933.355.178	244.207.886.008	673.786.767.901	190.186.823.304	2.238.451.330	6.048.132.150.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/3/2015	8.631.228.804.808	330.860.990.139	245.870.159.390	250.970.352.197	84.976.424.297	26.319.020.383	9.570.225.751.214
Tại ngày 31/12/2014	8.829.217.795.832	162.351.777.412	197.819.329.454	232.672.889.048	75.981.236.113	27.764.646.230	9.525.807.674.089

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.183.548.088.478 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.108.073.437.092 VND). Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định hữu hình trong kỳ là 0 VND (năm 2014 là 16.595.188.842 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	42.102.008.054.150
Tăng do điều chỉnh nguyên giá máy bay	143.939.395
Tại ngày 31/3/2015	<u>42.102.151.993.545</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	14.433.062.450.897
Khấu hao trong kỳ	644.990.691.063
Tại ngày 31/3/2015	<u>15.078.053.141.960</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/3/2015	<u>27.024.098.851.585</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>27.668.945.603.253</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đang thuê tài chính 39 máy bay bao gồm 3 loại máy bay A321, B777 và ATR72-500.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ là 0 VND (năm 2014 là 23.258.015.727 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	57.053.962.541	347.032.603.442	404.086.565.983
Tăng do mua sắm	-	390.000.000	390.000.000
Điều chỉnh tăng theo KTNN	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	-
Tại ngày 31/3/2015	<u>57.053.962.541</u>	<u>347.422.603.442</u>	<u>404.476.565.983</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	238.991.227.133	238.991.227.133
Trích khấu hao	-	14.302.886.964	14.302.886.964
Điều chỉnh tăng theo KTNN	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	-
Tại ngày 31/3/2015	<u>-</u>	<u>253.294.114.097</u>	<u>253.294.114.097</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/3/2015	<u>57.053.962.541</u>	<u>94.128.489.345</u>	<u>151.182.451.886</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>57.053.962.541</u>	<u>108.041.376.309</u>	<u>165.095.338.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	189.741.020.976	149.709.471.023
Dự án Trung tâm huấn luyện đào tạo TP HCM	-	146.543.096.577
Dự án 10 A350 ký năm 2007	103.859.896.085	99.725.238.037
Dự án 10 A321 ký năm 2007	77.582.013.159	73.065.975.891
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	73.294.857.935	46.116.798.267
Các dự án khác	14.123.691.800	59.768.461.496
	<u>458.601.479.955</u>	<u>574.929.041.291</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 50.643.882.786 VND, trong đó phần lớn thuộc các dự án 10 A321 ký năm 2007, dự án 10 A350 ký năm 2007, dự án 8 B787-9 ký năm 2008.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<u>Tên công ty con</u>	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	1.802.508.024.954	1.802.508.024.954
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.037.098.222.659	1.037.098.222.659
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	423.095.812.647	423.095.812.647
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	137.387.480.000	137.384.780.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	45.004.410.112	45.004.410.112
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	25.245.000.000	25.245.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	-	14.838.250.000
Công ty Cổ phần In Hàng không	8.670.000.000	8.670.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000
	<u>3.676.734.570.062</u>	<u>3.691.570.120.062</u>

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con khoảng 14 tỷ VND, tổng số đã trích lập lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 là khoảng 1.376 tỷ VND.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào JPA đã trích lập là khoảng 1.376 tỷ VND. Nếu Tổng Công ty trích lập dự phòng theo quy định về kế toán hiện hành, khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 sẽ tăng 427 tỷ VND. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Nếu hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng, nguồn vốn kinh doanh (vốn Nhà nước) tại Tổng Công ty sẽ tăng thêm tương ứng 1.376 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và sẽ xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	68,46	68,46	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	31/3/2015 VND	31/12/2014 VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	985.850.000.000	985.850.000.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	428.352.000.000	428.352.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	42.240.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	10.710.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.908.410.000	9.908.410.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	2.550.000.000
	1.588.294.410.000	1.588.294.410.000

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết khoảng 240 triệu VND, tổng số đã trích lập lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 là khoảng 263 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	Dịch vụ bảo hiểm
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	209.000.000.000	209.000.000.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	22.091.580.000	22.091.580.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	3.060.000.000	3.060.000.000
	234.151.580.000	234.151.580.000

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác là 32.912.121 VND, tổng số đã trích lập lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 950.515.355 VND.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ	1.950.204.247.847	1.939.912.487.952
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.264.841.632.612	1.302.839.205.614
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	340.184.564.360	355.762.497.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (i)	-	309.984.948.353
Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	-	106.913.810.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.434.603.279	124.712.820.671
	3.678.665.048.098	4.140.125.771.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 và thực hiện phân bổ trong vòng 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ lỗ chênh lệch tỷ giá của hai năm còn lại (2015-2016) vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.977.384.589.160	1.968.187.451.536
Đặt cọc khác	93.453.403.205	220.975.257.522
	<u>2.070.837.992.365</u>	<u>2.189.162.709.058</u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.939.204.432.393	2.108.078.432.558
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	1.310.083.791.238	1.248.457.767.202
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	3.723.005.345.350	3.748.716.919.134
	<u>7.972.293.568.981</u>	<u>7.105.253.118.894</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	1.172.631.746.595	1.797.921.716.649
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	3.863.144.878.083	4.605.959.152.912
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	901.375.320.526	1.160.034.905.877
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	761.993.749.116	745.797.827.483
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	1.061.971.467	2.021.333.969
	<u>6.700.207.665.787</u>	<u>8.311.734.936.890</u>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO là giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế	134.622.327.591	10.703.596.115
Thuế giá trị gia tăng	82.554.416.833	1.218.970.588
Thuế thu nhập cá nhân	51.711.461.662	9.356.491.953
Các loại thuế khác	356.449.096	128.133.574
Các khoản phải trả khác	7.430.943.257	9.040.482.015
Thuế nhà thầu	7.430.943.257	9.040.482.015
	<u>142.053.270.848</u>	<u>19.744.078.130</u>

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí nhiên liệu	1.061.943.627.015	953.586.279.100
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	901.715.919.302	636.622.974.008
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay	898.216.352.152	624.222.130.796
Trích trước chi phí lãi vay	144.243.167.175	162.626.881.596
Trích trước các chi phí khác	424.670.603.781	256.210.275.878
	<u>3.430.789.669.425</u>	<u>2.633.268.541.378</u>

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa (i)	717.036.074.666	1.305.980.882.670
Phải trả phụ tùng vật tư	75.198.384.752	58.358.581.957
Phải trả khác	21.647.167.578	26.152.214.764
	<u>813.881.626.996</u>	<u>1.390.491.679.391</u>

- (i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm 656.675.337.421 VND là số tiền tương ứng với cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần để lại công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng cổ phần phát hành thêm. Số tiền này sẽ được ghi tăng vốn khi chuyển sang công ty cổ phần.

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác chủ yếu là khoản nhận đặt cọc từ các đối tác để làm đại lý bán chứng từ vận chuyển cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.648.482.709.150	4.637.745.859.242
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.323.561.510.331	2.366.530.906.693
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	2.039.118.292.950	2.093.623.390.180
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.243.283.553.860	1.302.632.462.762
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.128.501.158.403	1.106.185.730.081
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.045.248.730.000	1.040.387.108.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.485.883.079.995	583.322.461.102
Ngân hàng TMCP Indovina	421.648.835.840	419.687.678.464
Ngân hàng TMCP Đại Dương	248.909.354.520	265.830.380.132
Ngân hàng Credit Agricole	148.208.765.640	153.121.027.908
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	88.764.285.530	99.395.356.990
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	92.418.804.359	89.186.655.436
Ngân hàng TMCP Bản Việt	39.150.000.000	43.500.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	38.528.640.528	43.106.684.319
Cộng các khoản vay dài hạn	<u>14.991.707.721.106</u>	<u>14.244.255.701.309</u>
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	11.762.055.909.820	14.377.486.637.144
Ngân hàng Credit Agricole	5.175.598.415.765	5.560.841.351.226
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.795.105.758.285	2.847.131.504.764
Ngân hàng HSBC	3.399.533.309.525	1.219.412.868.436
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	353.362.605.215	468.958.748.280
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	58.022.545.145	114.878.496.456
Cộng các khoản nợ dài hạn	<u>23.543.678.543.755</u>	<u>24.588.709.606.306</u>
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	<u>38.535.386.264.861</u>	<u>38.832.965.307.615</u>
Trong đó: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.033.089.136.588	4.997.174.686.336
Số phải trả sau 12 tháng	<u>33.502.297.128.273</u>	<u>33.835.790.621.279</u>

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 6,2%/năm, 4,6%/năm và 2,1%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Hình thức bảo lãnh của vay dài hạn

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.225.855.699.118	2.289.851.098.928
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	4.692.678.527.157	4.741.193.248.141
Tín chấp	8.073.173.494.831	7.213.211.354.240
	14.991.707.721.106	14.244.255.701.309

- (ii) Các khoản nợ dài hạn được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0%/năm đến 3,95%/năm) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.310.083.791.238	1.248.457.767.202
Trong năm thứ hai	4.062.748.667.136	2.372.020.863.627
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.980.687.161.126	3.522.051.801.467
Sau năm năm	3.638.188.101.606	7.101.725.269.013
Cộng	14.991.707.721.106	14.244.255.701.309
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.310.083.791.238	1.248.457.767.202
Số phải trả sau 12 tháng	13.681.623.929.868	12.995.797.934.107

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	26.716.370.812.375	27.857.730.479.635	23.543.678.543.755	24.588.709.606.306
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>4.325.663.316.760</i>	<i>4.498.701.144.123</i>	<i>3.723.005.345.350</i>	<i>3.748.716.919.134</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>13.851.449.862.785</i>	<i>14.306.829.345.087</i>	<i>11.902.026.202.420</i>	<i>12.306.165.108.442</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>8.539.257.632.830</i>	<i>9.052.199.990.425</i>	<i>7.918.646.995.985</i>	<i>8.533.827.578.730</i>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.172.692.268.620	3.269.020.873.329	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	23.543.678.543.755	24.588.709.606.306	23.543.678.543.755	24.588.709.606.306
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.723.005.345.350	3.748.716.919.134	3.723.005.345.350	3.748.716.919.134
Số phải trả sau 12 tháng			19.820.673.198.405	20.839.992.687.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014						
Giảm vốn do điều chuyển tài sản cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	9.061.916.405.176	524.234.700.222	-	342.506.473.064	87.150.359.966	10.015.807.938.428
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(38.745.002.027)	-	(3.473.722.198)	-	-	(42.218.724.225)
Phân phối các quỹ	-	-	171.744.031.296	-	-	171.744.031.296
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	48.711.995.484	(48.711.995.484)	-	-	-
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	(110.187.600.599)	-	-	(110.187.600.599)
Tăng khác	-	-	(9.370.713.015)	-	-	(9.370.713.015)
Tại ngày 01/01/2015						
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	9.023.171.403.149	572.946.695.706	-	342.544.242.876	87.150.359.966	10.025.812.701.697
Phân phối các quỹ	-	-	226.705.298.595	-	-	226.705.298.595
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	67.169.976.341	(67.169.976.341)	-	-	-
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	(156.729.944.796)	-	-	(156.729.944.796)
Tại ngày 31/3/2015						
	9.023.171.403.149	640.116.672.047	-	342.544.242.876	87.150.359.966	10.092.982.678.038

Theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kết quả định giá doanh nghiệp của Tổng Công ty, giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty để cổ phần hoá như sau:

- Theo sổ sách tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2013 (sau khi thực hiện xử lý tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước), giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán là 57.156.505.406.732 VND và giá trị phần vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán là 10.576.378.635.374 VND.
- Theo kết quả xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng phương pháp khác xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá là 57.047.892.000.000 VND và giá trị phần vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán là 23.493.984.000.000 VND.

Theo Quyết định này, Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bán cổ phần đầu giá công khai (IPO trong nước), bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và tổ chức Công đoàn. Công tác bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược (20% vốn điều lệ) hiện nay đang được Tổng Công ty triển khai song song với quá trình IPO theo quy trình bán chiến lược đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt.

TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	13.853.539.717.085	53.855.184.363.551
- Doanh thu vận tải hàng không	13.386.815.075.033	52.073.906.416.717
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (i)</i>	<i>11.832.866.625.619</i>	<i>46.168.603.096.112</i>
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	<i>1.128.578.322.989</i>	<i>4.554.186.631.368</i>
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	<i>237.117.733.072</i>	<i>675.132.147.539</i>
+ <i>Doanh thu vận tải hàng không khác</i>	<i>188.252.393.353</i>	<i>675.984.541.698</i>
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	466.724.642.052	1.781.277.946.834
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	<i>249.907.462.956</i>	<i>886.238.499.038</i>
+ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	<i>149.319.467.975</i>	<i>489.382.208.549</i>
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	<i>57.989.471.673</i>	<i>357.187.184.216</i>
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	<i>9.508.239.448</i>	<i>48.470.055.031</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.614.075.424	342.540.823.241
- Chiết khấu thương mại	75.614.075.424	342.540.823.241
Doanh thu thuần	13.777.925.641.661	53.512.643.540.310

- (i) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý quý 1 năm 2015 bao gồm khoảng 163 tỷ VND là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong quý 1 năm 2014 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và vé có điều kiện hạn chế bán trong quý 1 năm 2015 không sử dụng.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	442.044.091.203	525.081.519.448
Lãi chuyển nhượng vốn góp	2.967.650.000	7.350.854.720
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	730.196.263	20.342.631.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	437.638.806	677.520.561.073
Cổ phiếu thưởng	2.700.000	80.478.060.000
Các khoản khác	652.424.613	2.197.816.091
	446.834.700.885	1.312.971.443.008

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	620.631.366.513	1.401.937.999.330
Chi phí lãi vay	241.257.896.137	1.023.802.529.514
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	39.740.290.538	155.839.511.807
Trích lập dự phòng	(14.366.527.502)	20.601.499.422
Lỗ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	242.694.602.066
Chi phí tài chính khác	4.568.423.298	41.737.855.552
	891.831.448.984	2.886.613.997.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 (i)	64.391.904.072	225.593.759.807
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	32.538.110.037	33.098.349.536
Thu tiền phạt hợp đồng	10.352.951.557	32.303.318.215
Tiền thu hoàn thuế	7.325.481.647	11.195.246.897
Các khoản thu nhập khác (ii)	29.596.993.435	163.926.809.365
Thu nhập khác	144.205.440.748	466.117.483.820
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	10.424.364	-
Các khoản khác	240.480.613	9.045.214.543
Chi phí khác	250.904.977	9.045.214.543
Lợi nhuận khác - thuần	143.954.535.771	457.072.269.277

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.715.019.558.496	21.145.176.177.061
Chi phí nhân công	1.277.648.804.348	3.787.023.905.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.333.490.027	3.437.787.162.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.110.407.782.797	23.252.556.876.688
Chi phí khác bằng tiền	253.768.495.070	601.785.102.801
	13.250.178.130.738	52.224.329.223.608

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	226.705.298.595	171.744.031.296
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(969.947.447.027)	(687.894.313.536)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(129.663.519.237)	(772.847.816.534)
- Trừ: Lỗ tính thuế năm 2014 chuyển sang	(860.968.471.376)	-
- Cộng lại CLTG năm trước chưa thực hiện đã thực hiện trong năm nay	5.325.935.166	75.419.342.703
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.358.608.420	9.534.160.295
Thu nhập chịu thuế	(743.242.148.432)	(516.150.282.240)
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- (i) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tạm tính chi phí thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2013 với mức thuế suất 20% trên tổng thu nhập của phi công theo quy định trên hợp đồng thuê phi công. Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về phương pháp tính thuế và số thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn trên. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm trước với số tiền khoảng 106,5 tỷ VND. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế thành phố Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.
- (ii) Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Cơ quan thuế Campuchia ("Cơ quan thuế") ra Thông báo số 852 GDT.EAD.LK thông báo truy thu thuế bao gồm các khoản thu bổ sung, phạt và lãi suất chậm nộp các loại thuế phát sinh tại Campuchia của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Campuchia từ năm 2009 đến năm 2010. Tổng Công ty đã ước tính chi phí thuế phát sinh cho giai đoạn từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2015 với số tiền khoảng 69 tỷ VND. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cơ quan thuế. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.
- (iii) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tạm ước tính chi phí thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với các hợp đồng hỗ trợ khai thác bay với các đối tác cư trú tại Ailen cho giai đoạn từ năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2015 với số tiền khoảng 57,4 tỷ VND. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế thành phố Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty còn 3 máy bay chưa nhận về theo hợp đồng này.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 31/3/2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	1.875.940.339.368	7.503.559.411.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.209.684.152.494	5.276.962.321.509
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.152.176.485.657	13.771.121.616.924
Sau năm năm	7.424.595.322.831	7.926.940.146.983
	<u>25.786.455.960.982</u>	<u>26.975.024.085.416</u>

Ngày 23 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 08 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation với thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 01 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 07 máy bay còn lại. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 16.558.944 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 03 máy bay B787-9 của ILFC với thời gian thuê là 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 01 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 02 chiếc còn lại. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký 02 hợp đồng thuê 02 máy bay A350-900 của ILFC với thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 2 chiếc máy bay này. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 6.840.000 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 02 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao chiếc 02 chiếc máy bay này. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4.140.000 USD cho hợp đồng thuê này.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 26 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay và nợ	41.474.590.697.254	40.941.043.740.173
Trừ: Tiền	705.138.075.454	1.964.188.960.660
Nợ thuần	40.769.452.621.800	38.976.854.779.513
Vốn chủ sở hữu	10.092.982.678.038	10.025.812.701.697
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>4,04</u>	<u>3,89</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	705.138.075.454	1.964.188.960.660
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.134.784.054.756	6.594.274.424.365
Đầu tư tài chính dài hạn	233.233.976.766	233.233.976.766
Các khoản ký quỹ	2.071.436.459.864	2.196.501.405.556
Tổng cộng	11.144.592.566.840	10.988.198.767.347
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	41.474.590.697.254	40.941.043.740.173
Phải trả người bán và phải trả khác	2.413.463.275.261	3.594.689.735.844
Chi phí phải trả	3.430.789.669.425	2.633.268.541.378
Tổng cộng	47.318.843.641.940	47.169.002.017.395

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế</u> VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015		
	+200	(132.846.492.087)
	-200	132.846.492.087
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
	+200	(90.929.935.800)
	-200	90.929.935.800

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2009, Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu trên cơ sở chính sách hàng năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty phê duyệt.

Cụ thể, chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2014 đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thông qua tại Nghị quyết số 3191/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 03 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanilla Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ và có thể tăng lên đến 45% khi giá thị trường ở mức thấp đáng kể.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh từ tháng 12 năm 2014.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/3/2015			
Tiền	705.138.075.454	-	705.138.075.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.643.294.083.098	5.491.489.971.658	8.134.784.054.756
Đầu tư tài chính dài hạn	-	233.233.976.766	233.233.976.766
Các khoản ký quỹ	598.467.499	2.070.837.992.365	2.071.436.459.864
Tổng cộng	3.349.030.626.051	7.795.561.940.789	11.144.592.566.840
31/3/2015			
Các khoản vay và nợ	7.972.293.568.981	33.502.297.128.273	41.474.590.697.254
Phải trả người bán và phải trả khác	1.983.405.771.196	430.057.504.065	2.413.463.275.261
Chi phí phải trả	3.430.789.669.425	-	3.430.789.669.425
Tổng cộng	13.386.489.009.602	33.932.354.632.338	47.318.843.641.940
Chênh lệch thanh khoản thuần	(10.037.458.383.551)	(26.136.792.691.549)	(36.174.251.075.100)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền	1.964.188.960.660	-	1.964.188.960.660
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.301.257.670.614	4.293.016.753.751	6.594.274.424.365
Đầu tư tài chính dài hạn	-	233.233.976.766	233.233.976.766
Các khoản ký quỹ	7.338.696.499	2.189.162.709.057	2.196.501.405.556
Tổng cộng	4.272.785.327.773	6.715.413.439.574	10.988.198.767.347
31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	7.105.253.118.894	33.835.790.621.279	40.941.043.740.173
Phải trả người bán và phải trả khác	3.183.086.336.356	411.603.399.488	3.594.689.735.844
Chi phí phải trả	2.633.268.541.378	-	2.633.268.541.378
Tổng cộng	12.921.607.996.628	34.247.394.020.767	47.169.002.017.395
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.648.822.668.855)	(27.531.980.581.193)	(36.180.803.250.048)

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn đã ký với các ngân hàng và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty con
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con
6	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty con
10	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	119.896.802.733	472.850.372.485
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	8.540.159.600	12.924.354.994
Cổ tức nhận được trong năm		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	-	118.002.459.406
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	-	154.766.982.811
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	-	107.794.212.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	-	88.023.063.539
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	27.278.332.698
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	24.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	15.480.234.000
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	2.424.159.753.475	13.566.780.426.200
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	302.242.471.348	1.239.534.882.232
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	70.372.696.420	251.366.970.387
Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/3/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	142.817.597.835	134.693.362.718
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	37.485.590.911	36.561.485.344
Ứng trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	28.636.486.771	31.956.632.767
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	681.544.312.024	643.975.206.369
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	352.334.185.627	300.597.418.923
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	29.003.184.172	3.137.170.287
Đặt cọc thuê máy bay		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	405.980.946.792	405.980.946.792



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

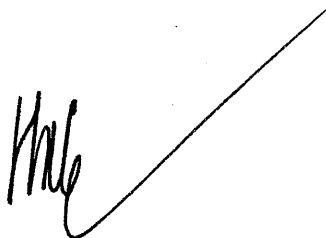
39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01 tháng 4 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 VND. Từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty sẽ chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Theo Nghị quyết số 677/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 03 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP đã phê duyệt lựa chọn Ngân hàng Xuất khẩu - Nhập khẩu Mỹ động là ngân hàng tài trợ vốn cho 04 tàu bay B787-9 có lịch giao năm 2015.

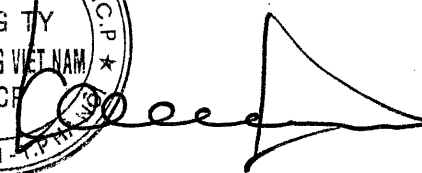
40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty quyết định không trình bày số liệu so sánh cùng kỳ của năm tài chính liền kề do báo cáo tài chính cùng kỳ của năm tài chính liền kề chưa được kiểm toán. Vì vậy, số liệu trình bày tại phần số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là không so sánh được do không tương đồng về kỳ kế toán và chỉ cho mục đích tham khảo.



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 01 tháng 6 năm 2015



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc